CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

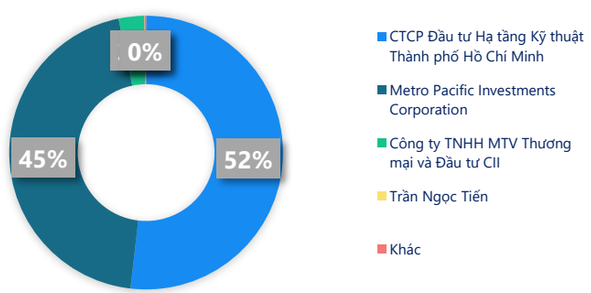
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

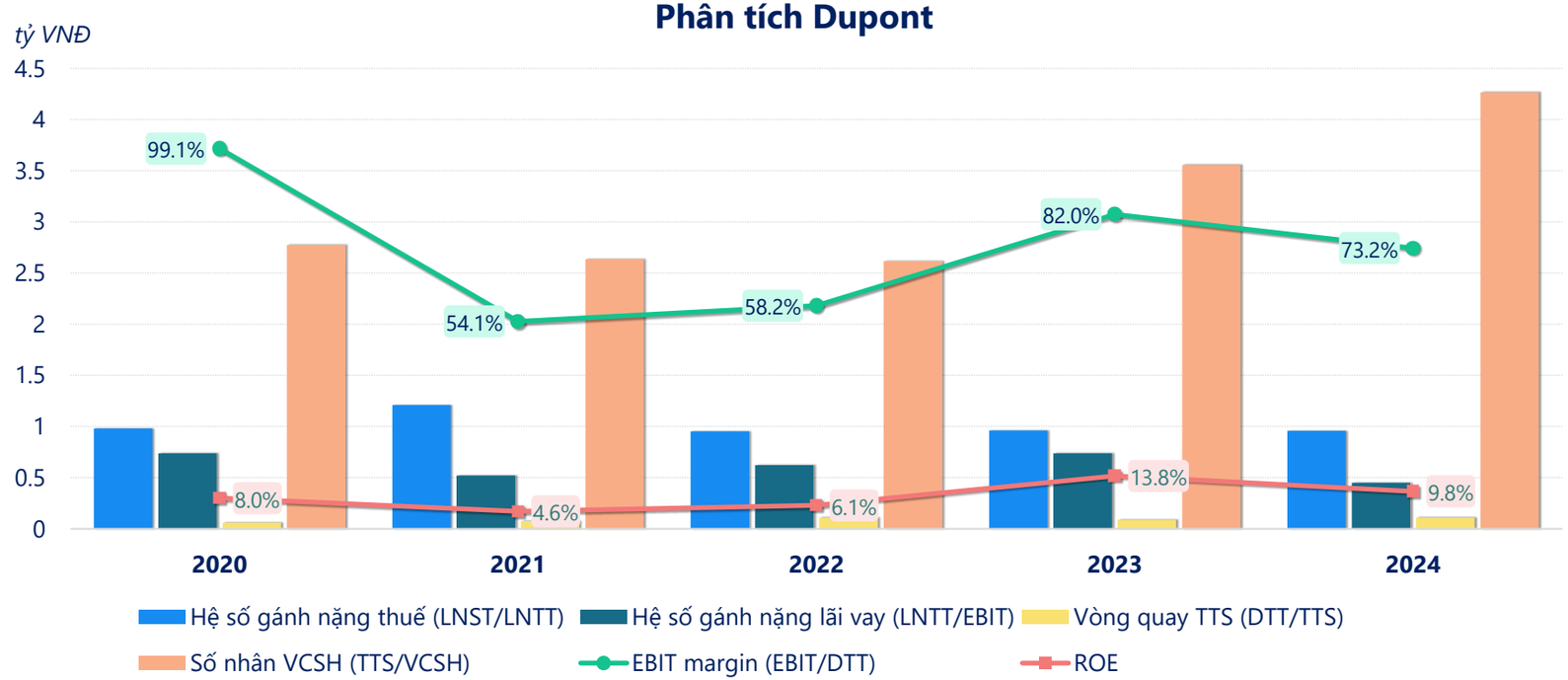
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	68,400
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	50,759 - 68,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,191
Số lượng CPLH (CP)	192,854,765
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290,295
Sở hữu nước ngoài	45.0%
Beta	(0.17)
EPS	2,759
P/E	24.8

	YTD	1T	3T	6T
LGC		10.3%	10.5%	14.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,504

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 907| 56.8%

LN sau thuế

2024

792

tỷ VNĐ

YoY: ▼135| -14.6%

ROE

2024

9.8%

+/- YoY: ▼ 4.0%

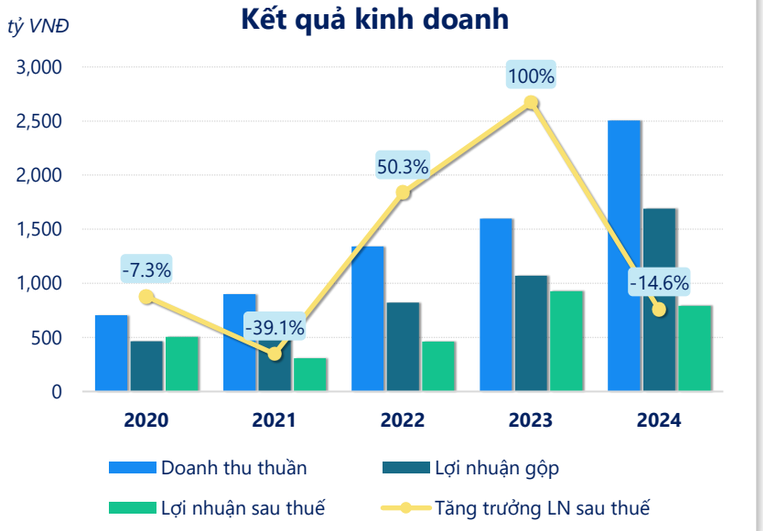
ROA

2024

2.3%

+/- YoY: ▼ 1.6%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **LGC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.8%** đạt **2,504** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.6%** chỉ còn **791.6** tỷ đồng.

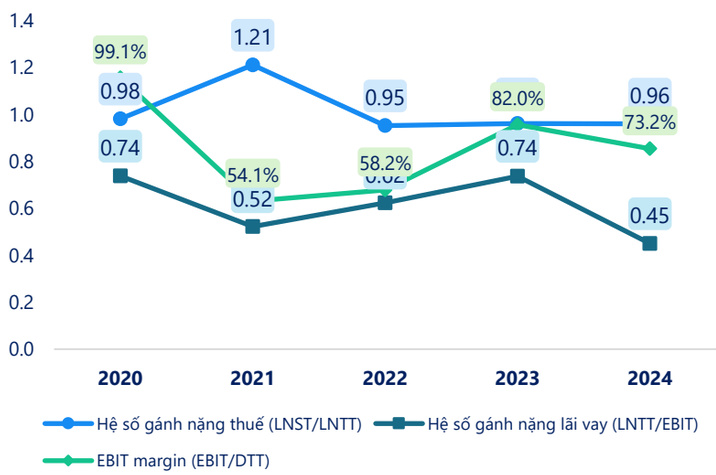
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.79%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **73.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

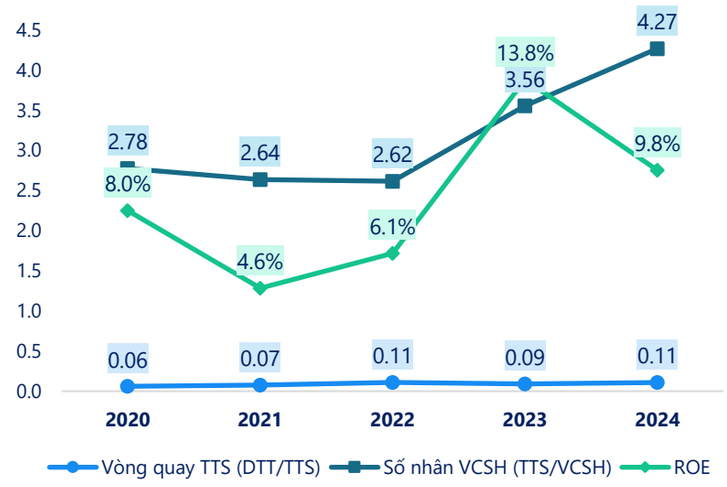
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.11**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

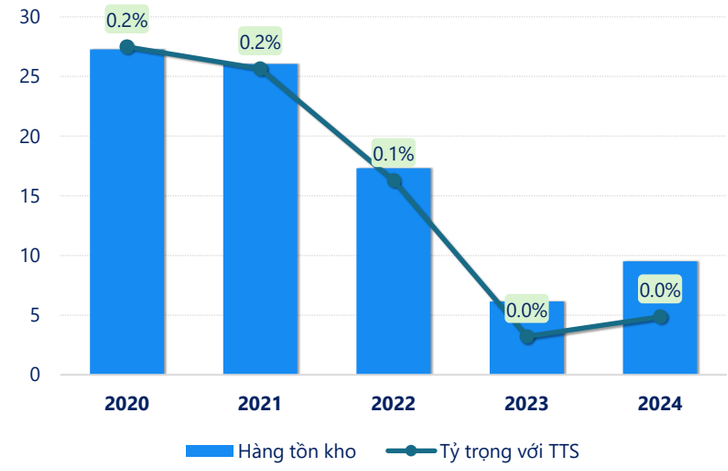
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

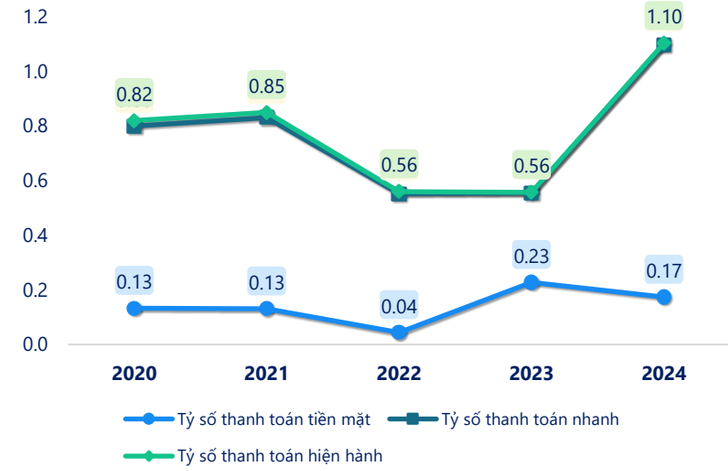
Phải thu ngắn hạn



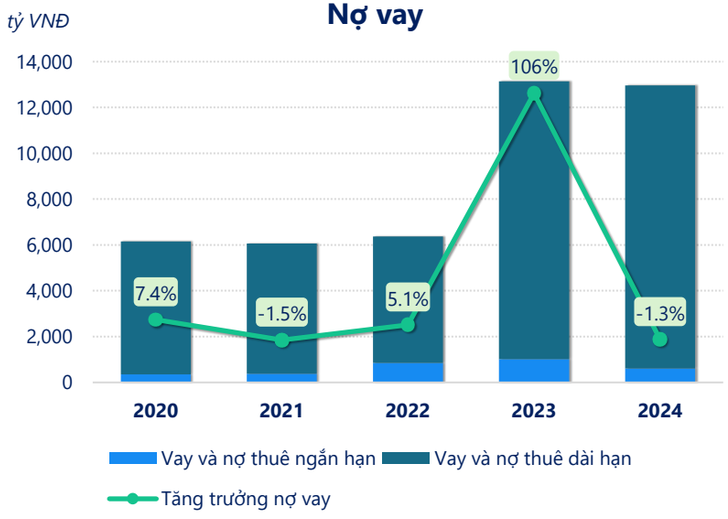
Hàng tồn kho



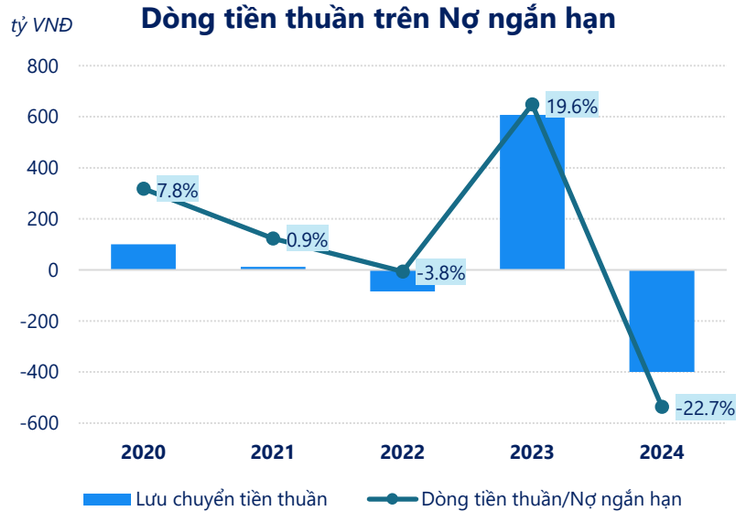
Chỉ số thanh khoản



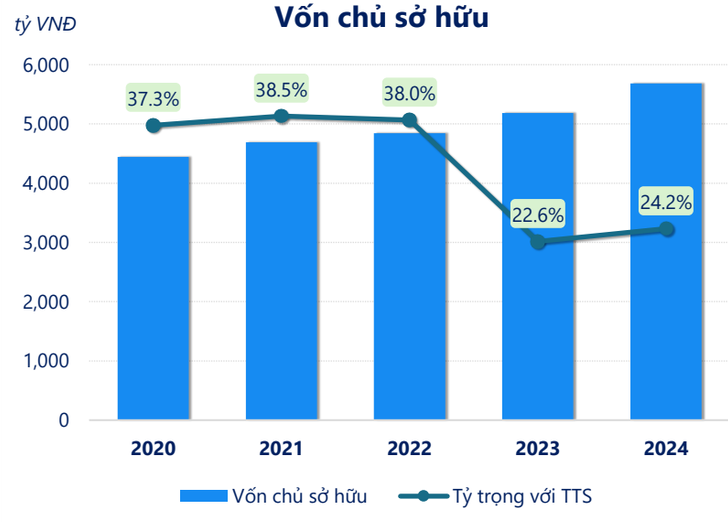
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,465**	**22,914**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,944	1,728	12.5%
Tiền và tương đương tiền	305	705	-56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	624	7.60	8117%
Phải thu ngắn hạn	993	993	0.1%
Hàng tồn kho	10.1	6.15	63.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	15.9	-29.6%
Tài sản dài hạn	**21,521**	**21,186**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	1,470	1,213	21.3%
Tài sản cố định	15,864	16,387	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.9	68.3	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3,904**	**3,239**	**20.5%**
Lợi thế thương mại	246	280	-12.2%
Nợ phải trả	17,775	17,730	0.3%
Nợ ngắn hạn	**1,823**	**3,101**	**-41.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	1,017	-34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	391	623	-37.3%
Nợ dài hạn	15,952	14,629	9.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	12,302	12,120	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,690**	**5,184**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**5,690**	**5,184**	**9.8%**
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**705**	**900**	**1,341**	**1,597**	**2,504**
Giá vốn hàng bán	241	370	520	527	814
Lợi nhuận gộp	**464**	**530**	**821**	**1,070**	**1,690**
Doanh thu HĐTC	399	133	92.2	418	455
Chi phí TC	183	237	299	345	1,019
Chi phí lãi vay	**183**	**232**	**294**	**344**	**1,008**
LN trong công ty LKLD	0.29	0	37.2	69.6	0
Chi phí bán hàng	36.2	69.8	108	115	124
Chi phí QLDN	123	102	57.8	131	176
LN thuần từ HĐKD	**520**	**255**	**486**	**967**	**825**
Lợi nhuận khác	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63	-0.27
LN trước thuế	**515**	**254**	**486**	**965**	**825**
Lợi nhuận sau thuế	**506**	**308**	**463**	**927**	**792**
LNST của CĐ cty mẹ	**334**	**208**	**291**	**692**	**532**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	345	408	144	588
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	-207	-710	-147	-738
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-127	217	611	-250
Tiền đầu kỳ	70.3	171	182	97.8	705
Lưu chuyển tiền thuần	**100**	**11.9**	**-84.6**	**608**	**-400**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	171	182	97.8	705	305